Số: 12/QĐ-UBND
Thời gian ký: 04/01/2023 07:57:45 +07:00

Phụ lục I
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		**79.913,44**	**100,00**	**79.913,44**	**100,00**
I	**LOẠI ĐẤT**					
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**77.271,54**	**96,69**	**75.515,44**	**94,50**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	975,83	1,22	896,00	1,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*285,42*	*0,36*	*268,00*	*0,34*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.814,53	3,52	2.493,61	3,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.358,50	5,45	3.235,54	4,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.720,70	34,69	27.667,19	34,62
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.362,65	51,76	40.670,47	50,89
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*	*15.966,28*	*19,98*	*15.966,28*	*19,98*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1,74	0,00	60,93	0,08
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,58	0,05	491,69	0,62
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.588,67**	**3,24**	**4.380,00**	**5,48**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	82,83	0,10	108,96	0,14
2.2	Đất an ninh	CAN	0,67	0,00	5,41	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			1.000,00	1,25
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	76,67	0,10	75,00	0,09
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,49	0,00	51,32	0,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,71	0,07	105,08	0,13
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,99	0,01	73,15	0,09
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	494,57	0,62	802,98	1,00
	Trong đó:					
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*313,39*	*0,39*	*466,00*	*0,58*
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*18,46*	*0,02*	*42,30*	*0,05*
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*4,38*	*0,01*	*34,00*	*0,04*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*2,70*	*0,00*	*6,00*	*0,01*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*29,80*	*0,04*	*49,00*	*0,06*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*6,04*	*0,01*	*24,00*	*0,03*
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*24,30*	*0,03*	*48,00*	*0,06*
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,54*	*0,00*	*1,00*	*0,00*
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữu quốc gia*	*DKG*				
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,88*	*0,00*	*7,00*	*0,01*
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*0,45*	*0,00*	*8,00*	*0,01*
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*2,32*	*0,00*	*8,52*	*0,01*
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*88,17*	*0,11*	*101,73*	*0,13*
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*				
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*				
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*3,13*	*0,00*	*7,44*	*0,01*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,67	0,01	6,89	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,35	0,00	28,82	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	185,30	0,23	476,42	0,60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	50,77	0,06	80,02	0,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,02	0,01	15,20	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,37	0,01	4,74	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,61	0,00	0,61	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	843,85	1,06	824,29	1,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	768,79	0,96	721,10	0,90
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**53,23**	**0,07**	**18,00**	**0,02**

Phụ lục II
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Vinh	Xã Canh Hiển	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hòa	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**		**1.838,28**	**141,89**	**1.321,66**	**83,05**	**131,82**	**62,26**	**40,03**	**57,58**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	75,92	1,63	67,86	3,70	0,23	1,37	0,71	0,42
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	13,51	0,70	8,90	3,49	0,23	0,18		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	298,47	89,05	91,76	24,19	30,87	40,01	18,82	3,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.076,43	31,75	979,32	17,15	4,95	12,58	11,28	19,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	53,51		21,09	20,00	1,29	0,26		10,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	333,47	19,30	161,30	18,00	94,48	8,05	9,22	23,13
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,49	0,16	0,32					
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**454,60**	**0,53**	**0,55**	**325,00**	**18,52**	**50,00**		**60,00**
	Trong đó:									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Vinh	Xã Canh Hiển	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hòa	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	366,50			250,00	8,52	47,98		60,00
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*								
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**19,45**	**0,28**	**18,97**	**0,15**	**0,04**			

Ghi chú: - (a) Gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục III
DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Vinh	Xã Canh Hiển	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hòa	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**22,99**	**0,42**		**19,66**		**1,41**	**1,50**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,20			15,20				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7,79	0,42		4,46		1,41	1,50	
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**12,24**	**1,51**	**2,48**	**1,61**	**1,82**	**1,00**	**3,82**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Vinh	Xã Canh Hiển	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hòa	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,73		0,73					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,72				1,72			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,02	1,15	0,85	0,62		1,00	2,40	
	Trong đó:									
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	4,63	1,09	0,05	0,09		1,00	2,40	
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	1,38	0,06	0,80	0,52				
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*								
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*								
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*								
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*								
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*								
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*								
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*								
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*								
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*								
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*								

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Vinh	Xã Canh Hiển	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hòa	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*								
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*								
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*								
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10				0,10			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,36	0,36						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,31		0,90	0,99			1,42	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								